TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **157**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2018
V/v: xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Phượng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Nghiệp;**

2. Ông **Nguyễn Thiện Hoàn**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Chúc Phương** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa:

Ông **Phạm Hoàng Lưu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày **23** tháng **5** năm **2018** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A mở phiên toà xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 152/2018/QĐST – HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Cẩm T1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 05, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Kiều Công T2 (D),** sinh năm 1986
Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa bà T1có mặt; ông T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai, bà Võ Cẩm T1trình bày: Hôn nhân của bà với ông Kiều Công T2 là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang ngày 25/11/2013. Cưới xong bà và ông T2 về sống chung tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T2 cờ bạc, bà khuyên can không được. Đầu năm 2017 thì bà với ông T2 đã ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân thì hai bên gia đình có đứng ra hàn gắn nhưng không được. Nay bà yêu cầu xin ly hôn với ông T2.

Về con chung: Bà với ông T2 có 01 con chung tên Kiều Võ Tú Q, sinh ngày 05/4/2014, hiện cháu Q đang do bà nuôi dạy. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu Q và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà T1cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh nhân dân và giấy khai sinh cháu Q (tất cả bản sao).

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông Kiều Công T2 vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Tại biên bản ghi nhận sự vắng mặt của đương sự và không tiến hành hòa giải được thì bà T1vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn; yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng, bà Kiều Thị N - chị bà con ông T2 cung cấp: T2 có tên gọi khác ở ngoài là D, hôn nhân của bà T1và ông T2 là tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới năm 2013. T2 và T1cải nhau nên hai đứa ly thân từ năm 2017, T1 dọn ra sống riêng tại Trường (nơi T1 công tác) được một thời gian, sau đó thì chuyển về quê ở huyện T sống cho đến nay, theo bà khả năng hàn gắn giữa T1và T2 là không thể. Bà biết T1và T2 có 01 con chung hiện do T1đang nuôi dạy. Tài sản chung thì bà thấy không tạo lập được gì, còn nợ chung thì bà không biết nhưng không thấy ai đến đòi.

Bà Nguyễn Thị Trúc P – Phó ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, cung cấp cho Tòa án ông Kiều Công T2 vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại phiên toà hôm nay: Bà T1vẫn yêu cầu xin ly hôn; yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng; tài sản chung và nợ chung xác định không có. Ông T2 vắng mặt lần thứ hai. Do đó, HĐXX nghĩ nên xét xử vắng mặt ông T2 theo Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Cẩm T1; giao cháu Kiều Võ Tú Q cho bà T1 nuôi dưỡng, công nhận sự tự nguyện của bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Hôn nhân giữa bà Võ Cẩm T1 và ông Kiều Công T2 là tự tìm hiểu; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang, là hôn nhân hợp pháp nên yêu cầu xin ly hôn của bà T1 được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà Võ Cẩm T1và ông Kiều Công T2 là do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 2013, năm 2017 hai bên phát sinh mâu thuẫn, sau đó ly thân cho đến nay. Hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 thực tế không thể hàn gắn bởi không còn sống chung, thời gian ly thân quá lâu, do đó việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T1 là có căn cứ.

[3] *Về con chung*: Xét thấy cháu Kiều Võ Tú Q, từ trước đến nay được bà T1nuôi dạy và chăm sóc, tình cảm giữa cháu Q và bà T1đã thật sự gắn bó, do đó việc bà T1yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với tâm sinh lý của cháu, nên HĐXX công nhận.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T1xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5]*Về án phí*: Bà T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Cẩm T1.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Cẩm T1đ ược ly hôn với ông Kiều Công T2.

Về con chung: Bà T1 được tiếp tục nuôi dạy một con chung tên Kiều Võ Tú Q, sinh ngày 05/4/2014. Công nhận sự tự nguyện của bà T1về việc không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Võ Cẩm T1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà bà T1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo biên lai thu số 0002720 ngày 04/01/2018 (bà T1đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/5/2018) các bên có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Phượng